

# CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Bản thuyết minh này nhằm chủ giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 3 được nêu từ trang 06 đến trang 09. Bản thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

### I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nhà nước.

02 . Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

03 . Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu các công trình giao thông, công trình đô thị theo phân cấp (cầu đường, hệ thống thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng vỉa hè, vệ sinh đô thị). Hoạt động kinh doanh khác: Xây dựng công trình giao thông, công trình đô thị, san lấp nền. Sửa chữa trùng tu các loại xe chuyên dùng của Công ty và khách hàng. Kinh doanh vật tư vận tải. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất. Quản lý, cho thuê, bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao nhận quản lý (kể cả bán nhà theo chế độ quy định). Tham gia công tác giải tòa, đền bù, và xây dựng bố trí tái định cư (theo hạng mục chỉ tiêu, kế hoạch nhà nước giao). Lập dự án đầu tư và tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Quản lý dự án, thực hiện dịch vụ thủ tục về giấy phép xây dựng sửa chữa, hoàn công công trình xây dựng. Mua bán và hợp thức hóa nhà ở. Đo vẽ và xác nhận tỷ lệ % còn lại của nhà xưởng các loại. Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước. Lập dự án đầu tư chuyển ngành cấp thoát nước. Mua bán máy vi tính, phần mềm máy tính và các thiết bị ngoại vi. Đào tạo dạy nghề và tư vấn tin học. Cho thuê mặt bằng kinh doanh. Kinh doanh nhà. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Định giá bất động sản; sản giao dịch bất động sản. Thi công trồng, chăm sóc cây xanh. Xây dựng công viên. Duy tu bảo quản công viên. Kinh doanh hoa kiểng, cá kiểng. Dịch vụ giữ xe.

04 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12.

05 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có

06 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### II . NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01 . Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

02 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 75/2015/TT-BTC ban hành ngày 18 tháng 05 năm 2015 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**02 . Các thay đổi chính sách kế toán và áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán cũ tại thuyết minh VII.02.

**03 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**02 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác*

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà ban điều hành Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**03 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

**04 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

# CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

### 05 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 06 . Tài sản cố định vô hình

#### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### 07 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ chung cư thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Công ty quản lý, cho thuê (hoặc bán theo Nghị định 61/CP ngày 05/07/1994 và bán cho các cán bộ thuộc diện tái định cư theo qui định hiện hành).

Nguyên giá bất động sản được xác định trên cơ sở đơn giá nhà và căn hộ chung cư do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

Đối với căn hộ tái định cư: Công ty chỉ theo dõi để bán, không trích khấu hao.

Đối với nhà cho thuê để ở và sản xuất kinh doanh: Công ty không trích khấu hao mà căn cứ vào số tiền thu được trừ chi phí thực tế phát sinh còn lại nộp về ngân sách nhà nước theo công văn số 11811/STC-NS ngày 21/11/2013 của Sở Tài chính.

### 08 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước bị truy thu của những năm trước và các khoản dài hạn khác.

#### *Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước*

Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước bị truy thu được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

**Chi phí trả trước dài hạn khác**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí chờ phân bổ khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng nhưng tối đa không quá 3 năm.

**09 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, loại nguyên tệ phải trả, kỳ hạn phải trả và được phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**10 . Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả.

**11 . Vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn góp của chủ sở hữu: Do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã góp.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

**12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

**13 . Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

**14 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

*Đơn vị tính: VND*

**15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất phổ thông theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**16 . Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**17 . Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn và dài hạn.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản trả khác.

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**01 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>4.222.426</b>	<b>140.638.844</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>13.232.043.956</b>	<b>13.034.949.859</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn		
- Tiền VND	12.312.859.103	12.045.657.185
Ngân hàng Công Thương Việt Nam		
- Tiền VND	126.904.030	14.157.838
Ngân hàng TMCP Việt Á		
- Tiền VND	2.119.538	2.098.167
Kho bạc nhà nước Quận 3		
- Tiền VND	784.612.863	808.196.863
Ngân hàng TMCP Đông Á		
- Tiền VND	4.428.774	164.839.806
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Thanh Đa		
- Tiền VND	1.119.648	-
<b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Phạm Ngọc Thạch	25.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>38.236.266.382</b>	<b>43.175.588.703</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng.

**02 . Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Dài hạn</b>		
Giá gốc (*)	750.000.000	750.000.000
Dự phòng	(165.641.600)	(263.032.000)
<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>584.358.400</b>	<b>486.968.000</b>

(\*) Khoản đầu tư khác cuối năm là khoản đầu tư chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo giá niêm yết tại ngày 31/12/2015 là 12.800 đ/cổ phiếu, số lượng cổ phiếu sở hữu là 45.653 cổ phiếu.

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

*Đơn vị tính: VND*

**03 . Phải thu của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Phải thu xây dựng cơ bản	33.580.866.696	17.893.492.043
Phải thu công tác thuê bao	3.414.264.258	22.066.209.863
Phải thu Môi trường đô thị thành phố	4.148.656.477	305.795.209
Phải thu cho thuê mặt bằng	2.568.244.079	2.717.639.622
Phải thu phí vệ sinh môi trường và đậu xe ô tô	279.406.000	278.428.000
Phải thu đối tượng khác	265.769.316	174.795.438
<b>Cộng</b>	<b>44.257.206.826</b>	<b>43.436.360.175</b>

**04 . Trả trước người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>		
DNTN San lắp & Xây dựng Xuân Bắc	1.423.421.060	4.254.487.940
Công ty TNHH Đá Hoa Cương Đức Thịnh	999.251.661	-
Công ty TNHH XD TM Quang Sáng	2.300.513.767	-
Các khách hàng khác	3.497.566.169	15.486.381.074
<b>Cộng</b>	<b>8.220.752.657</b>	<b>19.740.869.014</b>

**05 . Phải thu khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng (*)	4.956.003.840	10.838.760.435
Ký cược, ký quỹ (**)	9.320.096.956	349.204.633
Phải thu khác	4.699.877.523	572.624.920
<b>Cộng</b>	<b>18.975.978.319</b>	<b>11.760.589.988</b>

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>(*) Chi tiết</b>		
Đội thi công số 1	3.682.175.941	5.139.608.837
Đội thi công số 2	11.000.000	241.219.000
Đội công viên cây xanh số 1	460.356.000	154.000.000
Đội thoát nước	-	4.766.055.000
Đội dịch vụ đô thị	375.000.000	-
Xưởng sửa chữa	134.746.900	134.474.000
Đối tượng khác	292.724.999	403.403.598
<b>Cộng</b>	<b>4.956.003.840</b>	<b>10.838.760.435</b>
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>(**) Chi tiết</b>		
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng công trình xây dựng mới trụ sở Ủy ban nhân dân phường 11, quận 3 từ 05/11/2015 đến 01/08/2016	3.000.000.000	-
Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng thực hiện hợp đồng công trình xây dựng mới Trụ sở UBND phường 11 từ 26/12/2015 đến 21/09/2016	2.957.601.000	-
Bảo lãnh thi công xây dựng công trình gói thầu: xây lắp số 1 tại khu liên hợp xử lý chất thải rắn tây bắc thành phố, Huyện Củ Chi từ 30/12/2015 đến 02/12/2016	1.560.962.556	-
Bảo lãnh thi công xây dựng công trình gói thầu: xây lắp số 2a tại khu liên hợp xử lý chất thải rắn tây bắc TP, Huyện Củ Chi từ 30/12/2015 đến 02/12/2016	1.285.773.400	-
Các công trình khác	515.760.000	349.204.633
<b>Cộng</b>	<b>9.320.096.956</b>	<b>349.204.633</b>
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phái thu khác	(*) 2.666.107.555	2.666.334.951
<b>Cộng</b>	<b>2.666.107.555</b>	<b>2.666.334.951</b>
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>(*) Chi tiết</b>		
Giải tỏa công trình Kênh Nhiêu Lộc	2.167.971.657	2.167.971.657
Giải tỏa công trình Cống Bà Xếp	326.150.687	326.150.687
Giải tỏa các công trình khác	171.985.211	172.212.607
	<b>2.666.107.555</b>	<b>2.666.334.951</b>

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

*Đơn vị tính: VND*

**06 . Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.939.035	-	27.992.481	-
Công cụ, dụng cụ	16.290.850	-	82.582.948	-
Chi phí SXKDDD	17.297.509.868	-	753.820.400	-
<b>Cộng</b>	<b>17.330.739.753</b>	<b>-</b>	<b>864.395.829</b>	<b>-</b>

**07 . Tài sản cố định hữu hình**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>	<b>17.344.543.645</b>	<b>71.045.200</b>	<b>14.327.098</b>	<b>17.401.261.747</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	2.248.283.251	-	-	2.248.283.251
Máy móc thiết bị	134.925.538	71.045.200	-	205.970.738
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	14.606.516.397	-	14.327.098	14.592.189.299
Thiết bị, dụng cụ quản lý	354.818.459	-	-	354.818.459
<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>13.777.214.784</b>	<b>816.555.620</b>	<b>14.327.098</b>	<b>14.579.443.306</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.621.414.100	117.952.800	-	1.739.366.900
Máy móc thiết bị	134.925.538	-	-	134.925.538
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	11.666.056.687	698.602.820	14.327.098	12.350.332.409
Thiết bị, dụng cụ quản lý	354.818.459	-	-	354.818.459
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>3.567.328.861</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.821.818.441</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	626.869.151	-	-	508.916.351
Máy móc thiết bị	-	-	-	71.045.200
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.940.459.710	-	-	2.241.856.890
Thiết bị, dụng cụ quản lý	-	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	430.417.639	444.744.737
Máy móc thiết bị	134.925.538	134.925.538
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8.294.849.934	6.911.355.934
Thiết bị, dụng cụ quản lý	354.818.459	354.818.459
<b>Cộng</b>	<b>9.215.011.570</b>	<b>7.845.844.668</b>

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

*Đơn vị tính: VND*

**08 . Tài sản cố định vô hình**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	260.300.000	-	-	260.300.000
Phần mềm máy tính	260.300.000	-	-	260.300.000
Giá trị hao mòn	190.434.917	19.599.600	-	210.034.517
Phần mềm máy tính	190.434.917	19.599.600	-	210.034.517
Giá trị còn lại	69.865.083			50.265.483
Phần mềm máy tính	69.865.083			50.265.483

**09 . Bất động sản đầu tư**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	27.512.796.394	-	576.529.885	26.936.266.509
Nhà ở, kinh doanh	27.512.796.394	-	576.529.885	26.936.266.509
Giá trị hao mòn	10.549.256.673	-	280.095.848	10.269.160.825
Nhà ở, kinh doanh	10.549.256.673	-	280.095.848	10.269.160.825
Giá trị còn lại	16.963.539.721			16.667.105.684
Nhà ở, kinh doanh	16.963.539.721			16.667.105.684

**10 . Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước truy thu	973.679.838	1.851.606.582
Các khoản khác	895.736.791	1.654.473.582
Cộng	77.943.047	197.133.000
	<b>973.679.838</b>	<b>1.851.606.582</b>

**11 . Phải trả người bán**

**Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đội dịch vụ đô thị	3.575.750.417	3.575.750.417	8.284.134.307	8.284.134.307
Đội thi công số 1	15.937.470.288	15.937.470.288	13.687.634.813	13.687.634.813
Đội thi công số 2	9.390.674.824	9.390.674.824	2.341.140.328	2.341.140.328
Đối tượng khác	2.048.650.992	2.048.650.992	1.655.233.051	1.655.233.051
Cộng	<b>30.952.546.521</b>	<b>30.952.546.521</b>	<b>25.968.142.499</b>	<b>25.968.142.499</b>

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

**12 . Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Phải thu xây dựng cơ bản	4.566.371.568	596.744.528
Phải thu công tác thuê bao	227.701.000	-
Phải thu Môi trường đô thị thành phố	106.164.378	106.164.378
Phải thu cho thuê mặt bằng	5.600.000	-
Phải thu đối tượng khác	164.385.976	72.864.063
<b>Cộng</b>	<b>5.070.222.922</b>	<b>775.772.969</b>

**13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT cung cấp dịch vụ trong nước	2.552.892.699	7.410.292.923	6.698.862.801	3.264.322.821
Thuế thu nhập cá nhân	-	295.294.187	291.172.706	4.121.481
Thuế TNDN	4.640.285.018	321.057.229	3.617.541.943	1.343.800.304
Thuế nhà đất	1.031.442.134	6.496.294.864	5.216.499.553	2.311.237.445
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	1.923.906.364	11.444.790.870	10.846.682.818	2.522.014.416
<b>Cộng</b>	<b>10.148.526.215</b>	<b>25.970.730.073</b>	<b>26.673.759.821</b>	<b>9.445.496.467</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

Trong nước 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh số IV.15.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

**14. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>				
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>37.615.000.000</b>	<b>2.208.614.470</b>	<b>12.369.801.115</b>	<b>52.193.415.585</b>
Lãi trong năm từ hoạt động kinh doanh	-	-	4.998.613.941	4.998.613.941
Giảm quỹ khen thưởng phúc lợi theo Biên bản chi cục tài chính	-	-	4.573.785.769	4.573.785.769
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-	1.024.560.224	1.024.560.224
Hoàn nhập quỹ lương các năm trước	-	-	9.067.382.419	9.067.382.419
Điều chỉnh khác theo Biên bản chi cục tài chính	-	(508.118.752)	530.251.871	22.133.119
Tiền cho thuê mặt bằng truy thu theo Biên bản chi cục tài chính	-	-	(900.881.000)	(900.881.000)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-	(972.867.027)	(972.867.027)
Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước	-	-	(1.207.868.302)	(1.207.868.302)
Các khoản truy thu và phạt thuế	-	-	(456.504.945)	(456.504.945)
Lỗ do hoàn trả kinh phí năm trước	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Trích quỹ lương dự phòng	-	-	(1.394.000.000)	(1.394.000.000)
<b>Số cuối năm trước/Số đầu năm nay</b>	<b>37.615.000.000</b>	<b>1.700.495.718</b>	<b>23.632.274.065</b>	<b>62.947.769.783</b>
Tăng vốn trong năm từ quỹ đầu tư phát triển	10.635.637.015	(10.635.637.015)	-	-
Lãi trong năm từ hoạt động kinh doanh	-	-	6.670.560.000	6.670.560.000
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước	-	-	1.969.924.302	1.969.924.302
Bổ sung lợi nhuận năm trước theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước	-	-	2.520.367.667	2.520.367.667
Chi phí khác trừ lợi nhuận năm nay	-	-	(25.234.903)	(25.234.903)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi các năm trước	-	-	(14.597.058.462)	(14.597.058.462)
Trích quỹ đầu tư phát triển các năm trước	-	8.935.141.297	(4.700.131.849)	4.235.009.448
Giảm khác theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước	-	-	(7.445.190.000)	(7.445.190.000)
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>48.250.637.015</b>	<b>-</b>	<b>8.025.510.820</b>	<b>56.276.147.835</b>

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

*Đơn vị tính: VND*

**14 . Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Tình hình góp vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

*Đơn vị tính: VND*

48.250.637.015

Vốn điều lệ đã đầu tư của chủ sở hữu

48.250.637.015

**Vốn điều lệ còn phải góp**

-

**b) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

**Năm nay**

**Năm trước**

+ Vốn góp đầu năm

37.615.000.000

37.615.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm

10.635.637.015

-

+ Vốn góp giảm trong năm

-

-

+ Vốn góp cuối năm

48.250.637.015

37.615.000.000

**c) Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển

-

1.700.495.718

**15 . Nguồn kinh phí và quỹ khác**

**Nguồn kinh phí**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Nguồn kinh phí đầu năm

2.454.735.867

3.703.822.879

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

7.415.035.121

5.364.266.910

- Chi sự nghiệp

7.704.115.211

6.613.353.922

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

2.165.655.777

2.454.735.867

**Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

- Nguồn kinh phí đầu năm

16.963.539.721

17.042.111.761

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

179.641.546

-

- Giảm bất động sản trong năm

476.075.583

78.572.040

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

16.667.105.684

16.963.539.721

**Nguồn kinh phí và quỹ khác còn lại cuối năm**

**18.832.761.461**

**19.418.275.588**

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây dựng	32.414.619.281	22.719.990.538
Doanh thu hoạt động công ích và dịch vụ khác	62.357.810.772	64.317.781.468
Doanh thu hoạt động cho thuê nhà	9.757.788.743	6.815.130.601
<b>Cộng</b>	<b>104.530.218.796</b>	<b>93.852.902.607</b>

**02 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ nhà thuộc 100% sở hữu nhà nước	9.757.788.743	6.815.130.601
<b>Cộng</b>	<b>9.757.788.743</b>	<b>6.815.130.601</b>

**03 . Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây dựng	31.354.099.772	19.954.538.600
Giá vốn hoạt động công ích	47.506.103.118	46.966.098.189
<b>Cộng</b>	<b>78.860.202.890</b>	<b>66.920.636.789</b>

**04 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.546.654.712	1.679.862.123
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60.000.000	(60.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>1.606.654.712</b>	<b>1.619.862.123</b>

**05 . Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(97.390.400)	(73.045.200)
<b>Cộng</b>	<b>(97.390.400)</b>	<b>(73.045.200)</b>

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

*Đơn vị tính: VND*

**06 . Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.108.052.164	11.606.489.049
Chi phí đồ dùng văn phòng	151.362.363	38.402.074
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	32.608.800	78.215.807
Thuế, phí và lệ phí	754.251.432	998.365.770
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	85.510.000	652.053.268
Chi phí khác	1.798.285.446	2.200.974.384
<b>Cộng</b>	<b>9.930.070.205</b>	<b>15.574.500.352</b>

**07 . Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thuê nhà	938.181.818	-
Các khoản khác	99.963.527	199.297.951
<b>Cộng</b>	<b>1.038.145.345</b>	<b>199.297.951</b>

**08 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.881.440.000	1.409.865.471
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.881.440.000</b>	<b>1.409.865.471</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01 . Báo cáo bộ phận**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là tại Việt Nam (100% nội địa)

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

*Đơn vị tính: VND*

**02 . Thông tin so sánh**

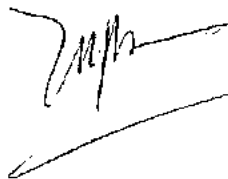
Như đề cập trong Thuyết minh III.02, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2014 (phân loại lại)	31/12/2014 (theo báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	11.760.589.988	572.624.920
Tài sản ngắn hạn khác	-	11.187.965.068

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 23 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Phương



Giám đốc

Vũ Thị Tường Vy